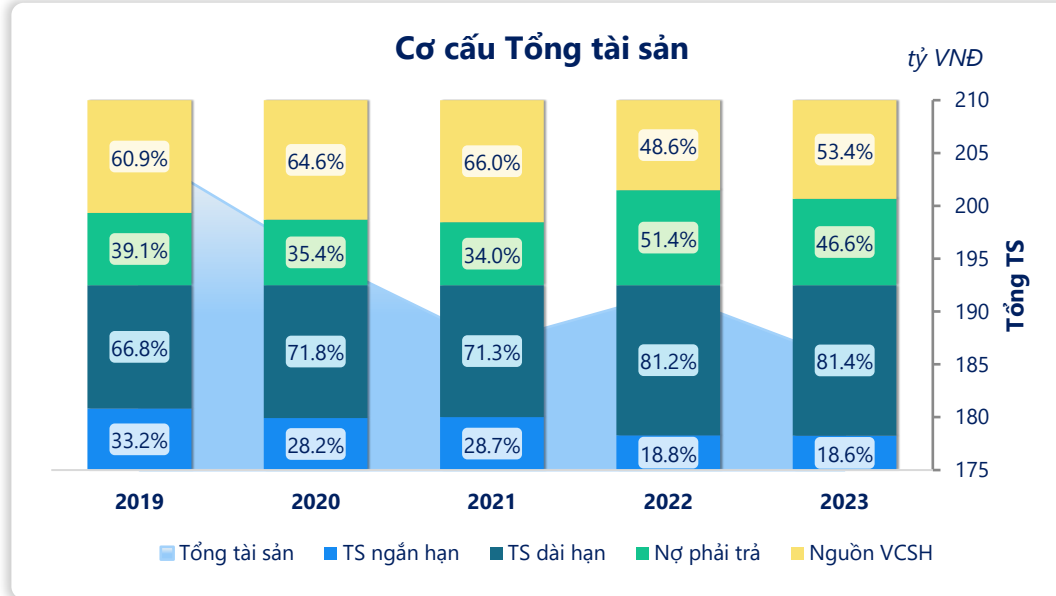
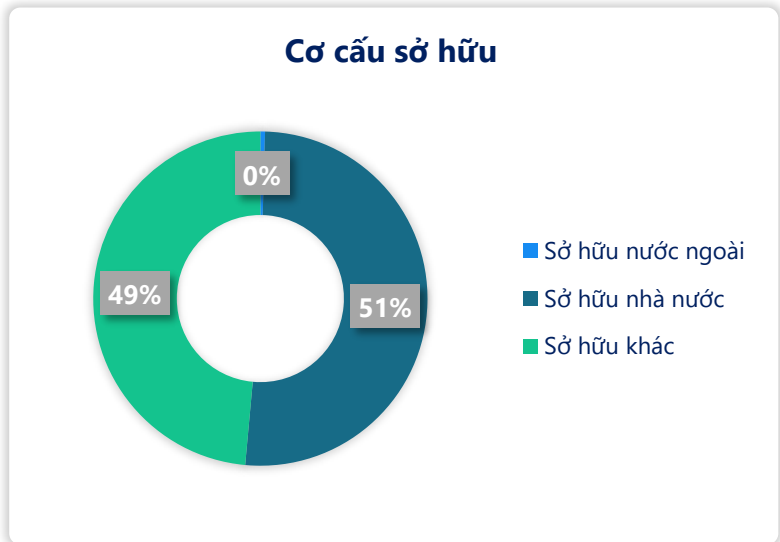


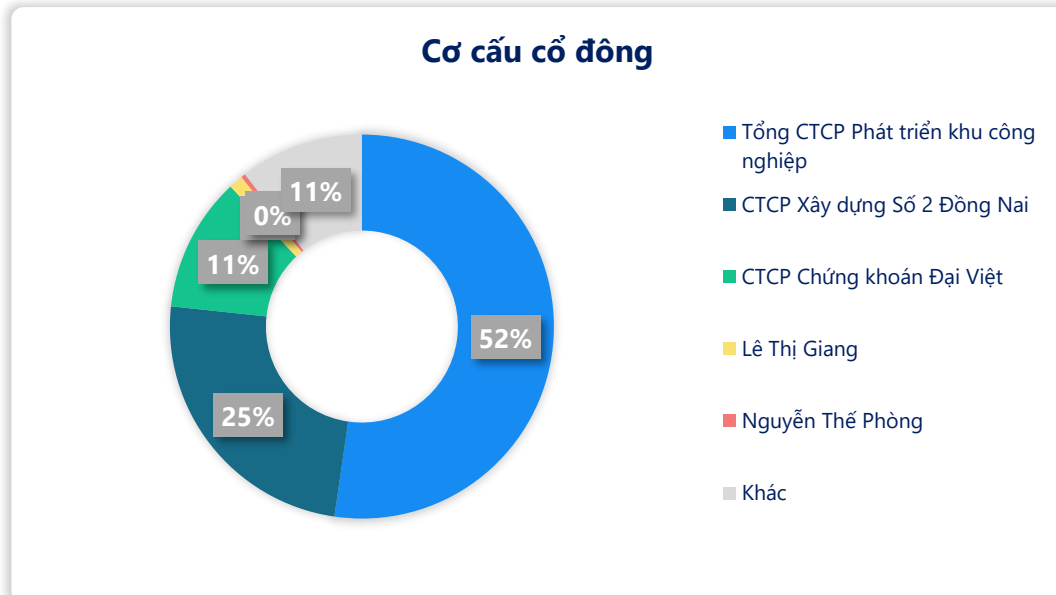
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch <span>29/12/2023</span>				
Giá hiện tại (VNĐ)	14,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,400			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,600			
SL cổ phiếu LH	8,834,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440			
% sở hữu nước ngoài	0.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	99			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127			
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
DND	-5.3%	-0.7%	-12.7%	-41.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **DND** năm 2023 đạt **185.4** tỷ đồng, giảm **3.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.6% và 53.4%.

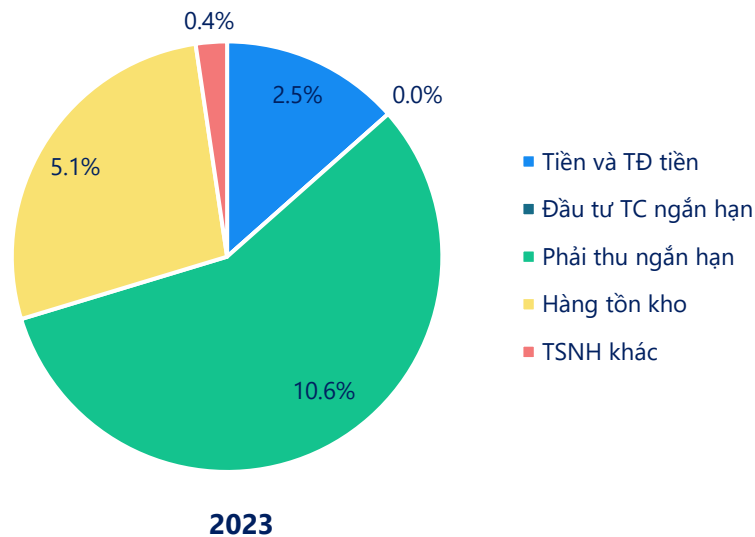
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



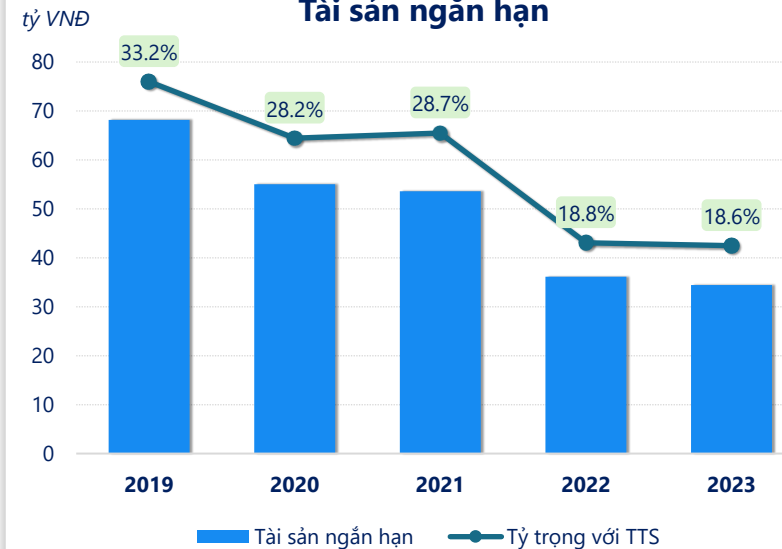
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.45%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp** sở hữu **52.3%**, lớn thứ 2 là CTCP Xây dựng Số 2 Đồng Nai nắm giữ 24.4% và đứng thứ 3 là CTCP Chứng khoán Đại Việt nắm giữ 11.3%.

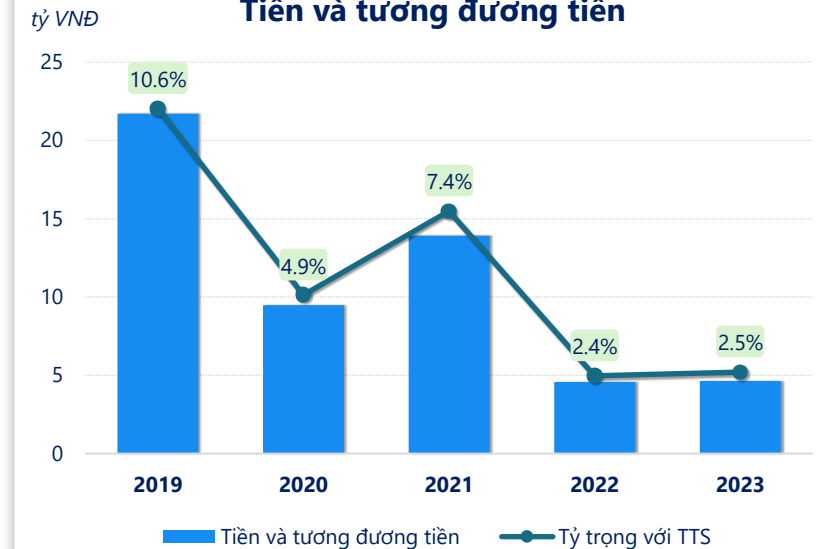
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



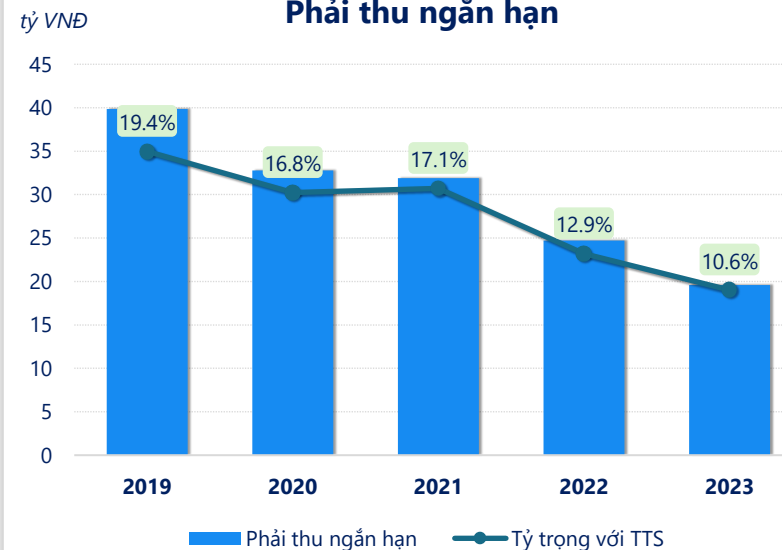
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của DND năm 2023 giảm **4.63%** so với năm trước, đạt **34.45** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **18.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

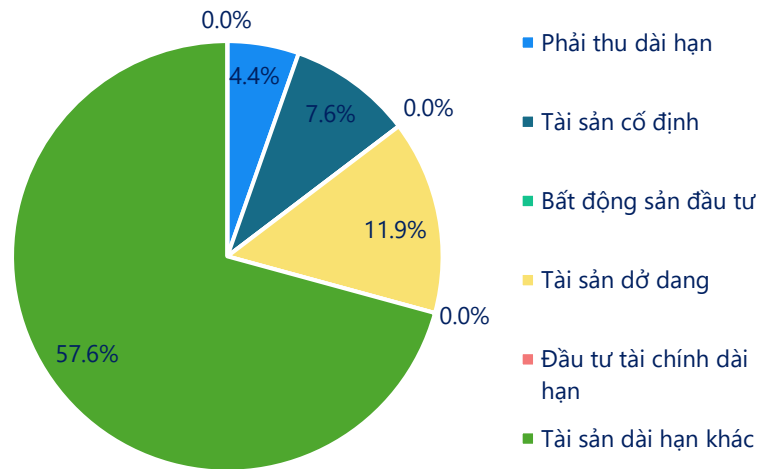
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



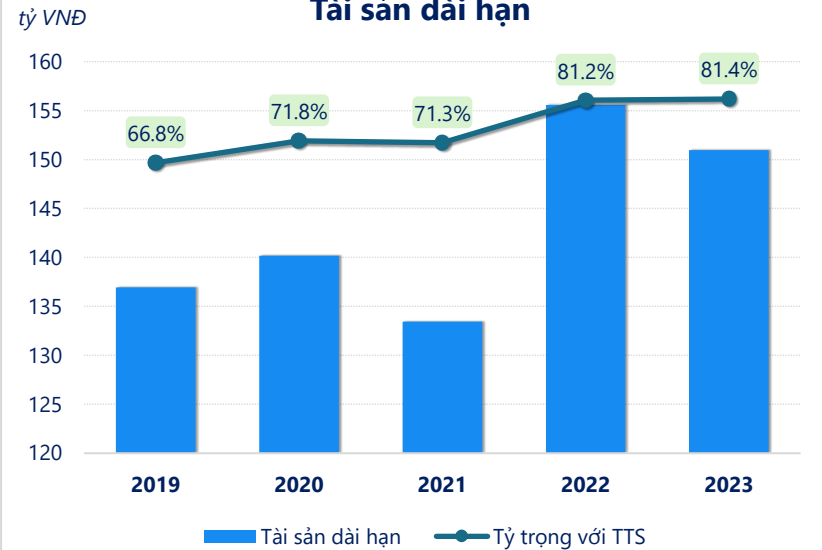
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **151.0** tỷ đồng giảm **2.96%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **81.4%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **57.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.9%.

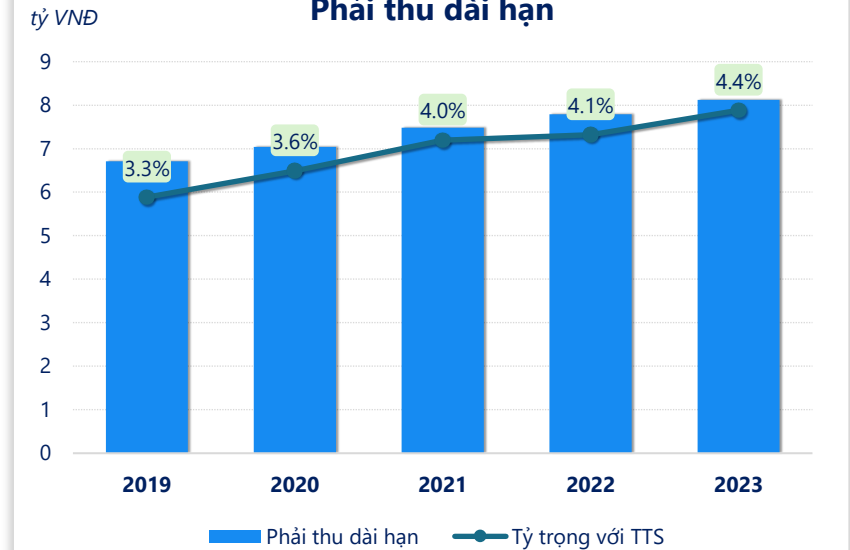
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



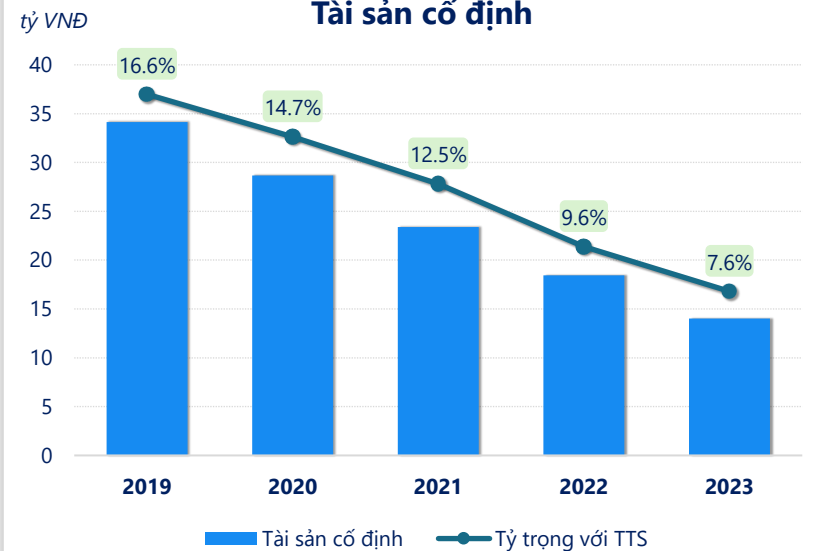
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



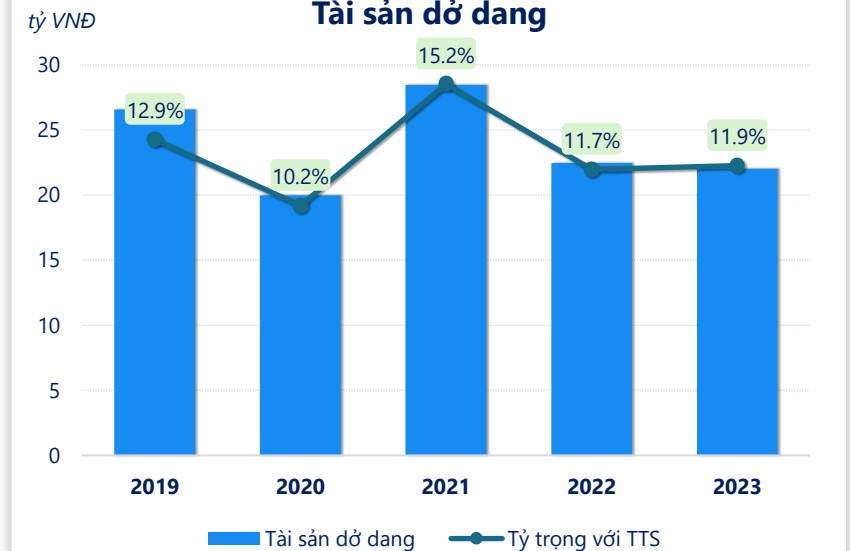
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

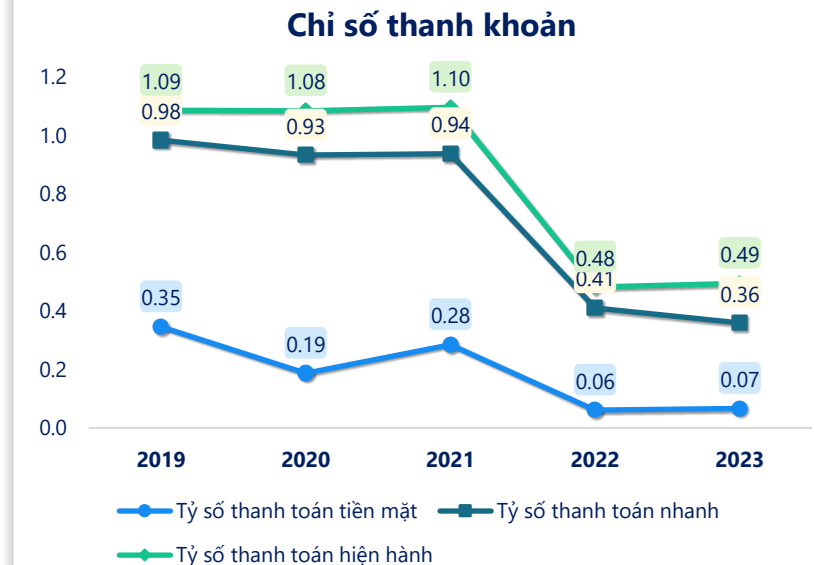
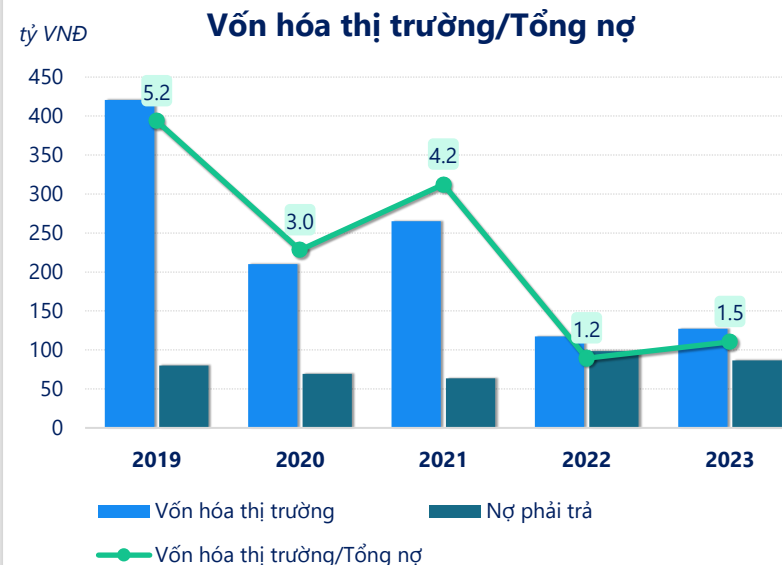
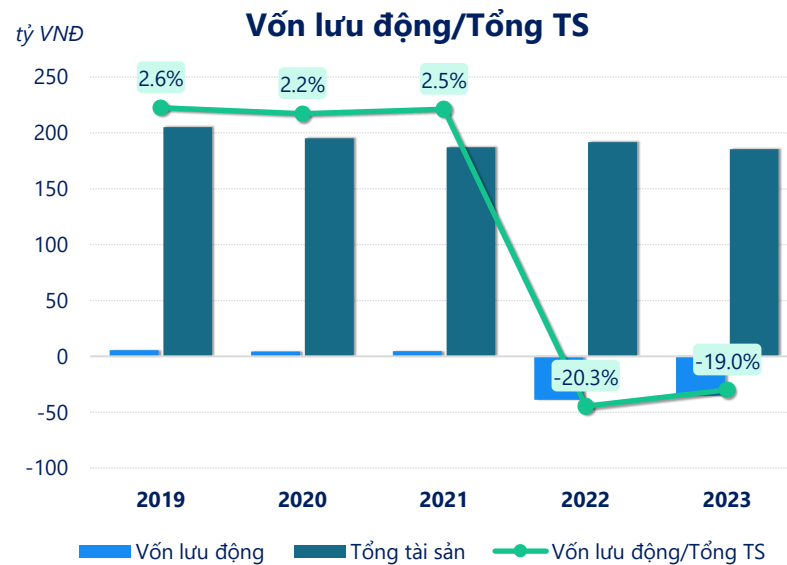
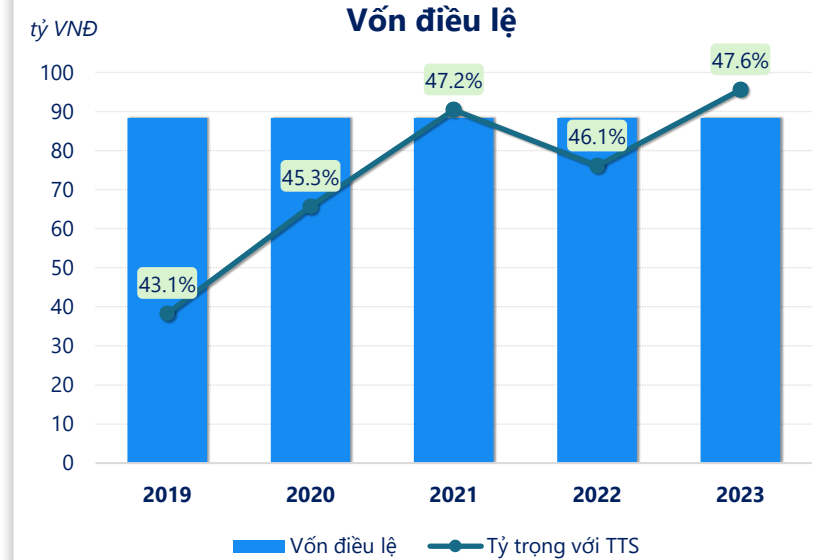
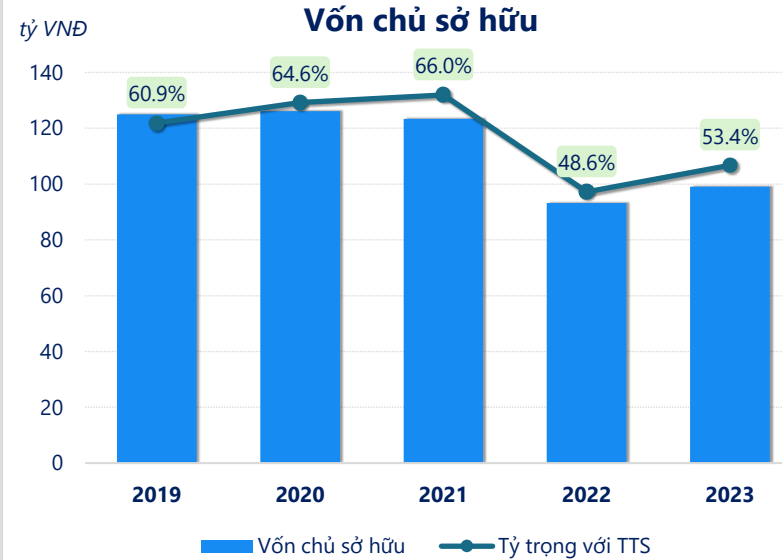
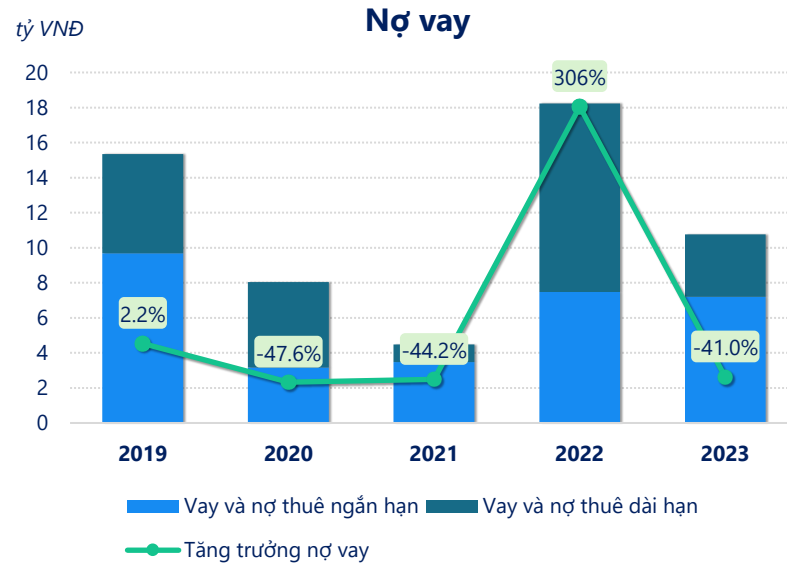


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>185</b>	<b>192</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>34.5</b>	<b>36.1</b>	<b>-4.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.64	4.57	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.6	24.7	-20.7%
Hàng tồn kho	9.42	5.35	75.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.51	-46.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>151</b>	<b>156</b>	<b>-3.0%</b>
Phải thu dài hạn	8.12	7.79	4.2%
Tài sản cố định	14.0	18.4	-24.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.5	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.05	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>107</b>	<b>105</b>	<b>1.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>86.4</b>	<b>98.5</b>	<b>-12.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>69.7</b>	<b>74.9</b>	<b>-7.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.20	7.47	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	25.8	-19.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16.7</b>	<b>23.6</b>	<b>-29.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3.56	10.8	-66.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>99.0</b>	<b>93.2</b>	<b>6.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>99.0</b>	<b>93.2</b>	<b>6.3%</b>
Vốn điều lệ	88.3	88.3	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>262</b>	<b>188</b>	<b>161</b>	<b>138</b>	<b>119</b>
Giá vốn hàng bán	230	159	137	132	101
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.1</b>	<b>28.3</b>	<b>23.3</b>	<b>6.67</b>	<b>18.1</b>
Doanh thu HĐTC	1.29	0.95	0.53	0.92	2.30
Chi phí TC	0.25	0.24	0.18	1.12	1.73
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.25</b>	<b>0.24</b>	<b>0.18</b>	<b>1.12</b>	<b>1.73</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.76	3.95	3.08	3.43	2.89
Chi phí QLDN	11.9	9.65	9.25	11.1	12.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.5</b>	<b>15.4</b>	<b>11.4</b>	<b>-8.08</b>	<b>3.63</b>
Lợi nhuận khác	0.27	-0.49	-0.90	-16.1	2.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.8</b>	<b>14.9</b>	<b>10.5</b>	<b>-24.2</b>	<b>5.84</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.7</b>	<b>12.8</b>	<b>9.02</b>	<b>-24.2</b>	<b>5.84</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.7</b>	<b>12.8</b>	<b>9.02</b>	<b>-24.2</b>	<b>5.84</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.17	4.32	16.8	-24.4	4.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.41	0.45	0.76	1.44	3.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	-17.0	-13.1	13.6	-7.47
Tiền đầu kỳ	29.6	21.7	9.48	13.9	4.57
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.93</b>	<b>-12.2</b>	<b>4.43</b>	<b>-9.34</b>	<b>0.07</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.7	9.48	13.9	4.57	4.64